

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 2301 - 2400

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
2301	沼泽	zhǎozé	danh từ: đầm lầy / đầm	Zhè piàn zhǎozédì shì yěshēngdòngwù de qīxīdì. 这片沼泽地是野生动物的栖息地。 Đầm lầy này là nơi sinh sống của động vật hoang dã.
2302	折	zhé	động từ: gãy / bẻ gãy / làm gãy	Tā bǎ xīn mǎi de T xù zhé qilai bìng fàngjìn le chōuti lǐ. 她把新买的 T 恤折起来并放进了抽屉里。 Cô gấp chiếc áo phông mới mua rồi cất vào ngăn kéo.
2303	遮挡	zhēdǎng	động từ: che / ngăn che	Zhè jiān fángzi cǎiyòng le tèshū de bōli, kěyǐ zhēdǎng jìn bǎifēnzhī bāshí de zǐwàixiàn. 这间房子采用了特殊的玻璃，可以遮挡近 80% 的紫外线。 Ngôi nhà này sử dụng loại kính đặc biệt có thể chặn gần 80% tia cực tím.
2304	折磨	zhémó	động từ: dẫn vật / giày vò / hành hạ	Yóuyóu bìngtòng de zhémó, tā bǐ yǐqián xiāoshòu le xǔduō. 由于病痛的折磨，他比以前消瘦了许多。 Vì sự hành hạ của bệnh tật, anh gầy đi nhiều so với trước đây.

2305	折腾	zhēteng	động từ: lẩn qua lẩn lại / đi qua đi lại	Tā yī zhěngtiān dōu zài zhēteng zhège dàimǎ, zhídào shēnyè cái jiéshù. 他一整天都在折腾这个代码，直到深夜才结束。 Anh ấy làm việc với đoạn mã này cả ngày và mãi đến tận đêm khuya mới hoàn thành.
2306	阵地	zhèndì	danh từ: trận địa / mặt trận	Tā bèi kùn zài dírén de zhèndì zhōng, wúfǎ táotuō. 他被困在敌人的阵地中，无法逃脱。 Anh ta bị mắc kẹt trong trận địa và không thể trốn thoát.
2307	镇定	zhèndìng	tính từ: bình tĩnh / trấn tĩnh / điềm tĩnh	Tā kànqǐlai hěn zhèndìng, dàn nèixīn què fēicháng jǐnzhāng. 他看起来很镇定，但内心却非常紧张。 Nhìn thì có vẻ bình tĩnh nhưng trong lòng lại rất lo lắng.
2308	振奋	zhènfèn	động từ: phấn chấn / phấn khởi	Wǒguó yòuyīcì héshìyàn chénggōng le, zhè shì zhènfèn rénxīn de xǐxùn. 我国又一次核试验成功了，这是振奋人心的喜讯。 Đất nước chúng ta đã thử nghiệm thành công một loại vũ khí hạt nhân khác, đây là một tin tức thú vị.

2309	珍贵	zhēnguì	tính từ: quý báu / quý giá / có giá trị	Duì wǒ láishuō, jiànkāng shì zuì zhēnguì de cáifù. 对我来说，健康是最珍贵的财富。 Với tôi, sức khỏe là tài sản quý giá nhất.
2310	震惊	zhènjīng	động từ: kinh ngạc / kinh hoàng, sốc	Tā de bùxìng zāoyù ràng dàjiā dōu gǎndào fēicháng zhènjīng. 她的不幸遭遇让大家都感到非常震惊。 Sự bất hạnh của cô khiến mọi người bàng hoàng.
2311	镇静	zhènjìng	tính từ: trấn tĩnh / bình tĩnh / điềm tĩnh	Yùdào tūfā shìjiàn shí, wǒmen yào bǎochí zhènjìng. 遇到突发事件时，我们要保持镇静。 Khi gặp trường hợp khẩn cấp, chúng ta phải giữ bình tĩnh.
2312	阵容	zhènróng	danh từ: đội hình / đội ngũ	Zhè zhī zúqiúduì de zhènróng fēicháng qiángdà, kěyǐ shuō shì quánshìjiè zuì dǐngjiān de qiúduì zhīyī. 这支足球队的阵容非常强大，可以说是全世界最顶尖的球队之一。 Đội bóng này có đội hình rất mạnh và có thể nói là một trong những đội bóng hàng đầu thế giới.

2313	侦探	zhēntàn	danh từ: trinh thám	Zhè wèi jīngyànfēngfù de zhēntàn céngjīng jiēlù guo bùshǎo zhèngzhì hēimù. 这位经验丰富的侦探曾经揭露过不少政治黑幕。 Vị thám tử giàu kinh nghiệm này đã phát hiện ra nhiều câu chuyện mờ ám về chính trị.
2314	珍稀	zhēnxī	tính từ: quý hiếm	Zhè shì yīzhǒng zhēnxī de zhíwù, zhǐyǒu zài gāo hǎibá dìqū cái néng zhǎodào. 这是一种珍稀的植物，只有在高海拔地区才能找到。 Đây là một loại cây quý hiếm chỉ được tìm thấy ở độ cao lớn.
2315	真相	zhēnxiàng	danh từ: chân tướng	Zài zhège shèhuì zhōng, zhēnxiàng wǎngwǎng huì bèi yǎngài huòzhě wāiqū. 在这个社会中，真相往往会被掩盖或者歪曲。 Trong xã hội này, sự thật thường bị che khuất hoặc bị bóp méo.
2316	振兴	zhènxīng	động từ: chấn hưng / hưng thịnh	Zhèngfǔ jīntiān xuānbù le yī xiàng zhǐzài zhènxīng dìfāng jīngjì de jìhuà. 政府今天宣布了一项旨在振兴地方经济的计划。 Chính phủ hôm nay đã công bố kế hoạch phục hồi nền kinh tế địa phương.

2317	镇压	zhènyā	động từ: trấn áp / đàn áp	Zhèngfǔ zhènyā le fǎnduìpài de yóuxíng shìwēi huódòng. 政府镇压了反对派的游行示威活动。 Chính phủ đàn áp các cuộc biểu tình của phe đối lập.
2318	真挚	zhēnzhì	tính từ: chân thành tha thiết / chân thành	Zhè piān wénzhāng shūfā le zuòzhě zhēnzhì de àiguó zhī qíng. 这篇文章抒发了作者真挚的爱国之情。 Bài viết thể hiện lòng yêu nước chân thành của tác giả.
2319	珍珠	zhēnzhū	danh từ: trân châu / hạt trân châu	Zhēnzhū bèi rènwéi shì nǚxìng yōuyǎ hé gāoguì de xiàngzhēng. 珍珠被认为是女性优雅和高贵的象征。 Ngọc trai được coi là biểu tượng cho sự thanh lịch và quý phái của người phụ nữ.
2320	斟酌	zhēnzhúo	động từ: cân nhắc / cân nhắc / đắn đo	Jīngguò duōcì zhēnzhúo, lǐngdǎo juéding tuīchí xiàngmù de qǐdòng shíjiān. 经过多次斟酌，领导决定推迟项目的启动时间。 Sau nhiều cân nhắc, lãnh đạo quyết định hoãn khởi công dự án.

2321	正当	zhèngdàng	tính từ: chính đáng	Zài zhèngdàng de qíngkuàng xià, wǒmen kěyǐ shǐyòng wǔ lì lái bǎohù zìjǐ. 在正当的情况下，我们可以使用武力来保护自己。 Khi chính đáng, chúng ta có thể sử dụng vũ lực để bảo vệ chính mình.
2322	争端	zhēngduān	danh từ: tranh chấp	Zhège dìqū céngjīng fāshēng guo bùzhǐyīcì de lǐngtǔ zhēngduān. 这个地区曾经发生过不止一次的领土争端。 Đã có nhiều hơn một vụ tranh chấp lãnh thổ ở khu vực này.
2323	整顿	zhěngdùn	động từ: chỉnh đốn / chấn chỉnh / sửa đổi	Zhěngdùn cānyǐn hángyè yǐjīng chéngwéi zhèngfǔ de yī xiàng zhòngyào gōngzuò. 整顿餐饮行业已经成为政府的一项重要工作。 Chấn chỉnh ngành công nghiệp ăn uống đã trở thành một nhiệm vụ quan trọng đối với chính phủ.
2324	争夺	zhēngduó	động từ: tranh đoạt / tranh giành / giành giật	Zhè fèn gōngzuò de jìngzhēng shífēn jīliè, xǔduō rén dōu zài zhēngduó zhège zhíwèi. 这份工作的竞争十分激烈，许多人都在争夺这个职位。 Sự cạnh tranh cho công việc này rất khốc liệt và nhiều người đang tranh giành vị trí này.

2325	蒸发	zhēngfā	động từ: bốc hơi lên	Zhǔ kāishuǐ shí yào gài jǐn guōgài, bìmiǎn shuǐfēn zhēngfā tài kuài. 煮开水时要盖紧锅盖，避免水分蒸发太快。 Khi nước sôi phải đậy kín nồi để tránh nước bay hơi quá nhanh.
2326	征服	zhēngfú	động từ: chinh phục / đánh chiếm	Tā de yōuxiù yǎnjì zhēngfú le guānzhòng hé pínglùnjiā. 他的优秀演技征服了观众和评论家。 Khả năng diễn xuất xuất sắc của anh đã chinh phục khán giả và giới phê bình.
2327	正负	zhèngfù	danh từ: tích cực và tiêu cực	Zhuāng diàncí shí bù yào gǎo fǎn zhèngfù. 装电池时不要搞反正负。 Đừng lộn xộn với cực dương và cực âm khi lắp pin.
2328	正规	zhèngguī	tính từ: chính quy / chính thống	Wǒmen yào zài zhèngguī de qúdào shàng gòumǎi zhèxiē shāngpǐn, yǐ bìmiǎn mǎi dào jiǎhuò. 我们要在正规的渠道上购买这些商品，以避免买到假货。 Chúng ta cần mua những sản phẩm này qua các kênh chính thống để tránh mua phải hàng giả.

2329	正经	zhèngjīng	tính từ: đoan trang / chính phái	Tā píngshí zǒngshì bùgǒu yánxiào, yīběnzhèngjīng de yàngzi. 他平时总是不苟言笑、一本正经的样子。 Anh ấy luôn nghiêm túc và nghiêm túc.
2330	争气	zhēngqì	động từ: không chịu thua kém / tham vọng	Tā shì gè hěn zhēngqì de xuésheng, měicì kǎoshì dōu néng qǔdé hǎo chéngjì. 他是个很争气的学生，每次考试都能取得好成绩。 Anh ấy là một học sinh rất tham vọng và luôn đạt điểm cao trong mọi kỳ thi.
2331	正气	zhèngqì	danh từ: chính khí / quang minh chính đại	Zhǐyǒu yōngyǒu zhèngqì de rén, cái néng zhēnzhèng huòdé zūnzhòng hé rènkě. 只有拥有正气的人，才能真正获得尊重和认可。 Chỉ những người liêm chính mới thực sự có được sự tôn trọng và công nhận.
2332	政权	zhèngquán	danh từ: chính quyền	Tāmen shìtú tuīfān dāngqián de zhèngquán, dàn zuìzhōng shībài le. 他们试图推翻当前的政权，但最终失败了。 Họ cố gắng lật đổ chế độ hiện tại nhưng cuối cùng đã thất bại.

2333	证实	zhèngshí	động từ: chứng thực / chứng minh là đúng	Mùjī zhèngrén de zhèngyán zhèngshí le bèigào de zuìxíng. 目击证人的证言证实了被告的罪行。 Lời khai của những người chứng kiến đã xác nhận hành vi phạm tội của bị cáo.
2334	征收	zhēngshōu	động từ: trưng thu / thu	Zhèngfǔ juéding cóng míngnián kāishǐ zhēngshōu qìyóu shuì. 政府决定从明年开始征收汽油税。 Chính phủ đã quyết định áp dụng thuế xăng dầu bắt đầu từ năm tới.
2335	证书	zhèngshū	danh từ: giấy chứng nhận / bằng / chứng chỉ	Tā bùduàn de nǚlì chángshì, zuìzhōng huòdé le HSK liù jí Hànyǔ shuǐpíng kǎoshì de zhèngshū. 他不断地努力尝试，最终获得了 HSK6 级汉语水平考试的证书。 Anh đã không ngừng cố gắng và cuối cùng đã đạt được chứng chỉ Kiểm tra trình độ tiếng Trung HSK cấp 6.
2336	争先恐后	zhēngxiānkǒnghòu	thành ngữ: chen lẫn / vượt lên trước / sợ rút lại sau	Jīnghuāng de lǚkè zhēngxiānkǒnghòu, xiǎng jījìn jiùshēngtǐng. 惊慌的旅客争先恐后，想挤进救生艇。 Hành khách hoảng loạn tranh nhau chen vào xuồng cứu sinh.

2337	争议	zhēngyì	danh từ: tranh luận	Zài shèjiāoméitǐ shàng, zhège huàtí yīnfā le hěn duō zhēngyì hé tāolùn. 在社交媒体上，这个话题引发了很多争议和讨论。 Trên mạng xã hội, chủ đề này thu hút rất nhiều tranh cãi và thảo luận.
2338	正义	zhèngyì	danh từ: chính nghĩa (đạo lý có lợi cho nhân dân)	Wǒmen de fǎlǚ zhìdù zhǐzài wéihù zhèngyì hé gōngpíng. 我们的法律制度旨在维护正义和公平。 Hệ thống pháp luật của chúng tôi được thiết kế để duy trì công lý và sự công bằng.
2339	正月	zhēngyuè	danh từ: tháng giêng / tháng 1	Jīntiān shì zhēngyuè shíwǔ, Zhōngguó de yuánxiāojié. 今天是正月十五，中国的元宵节。 Hôm nay là ngày rằm tháng giêng âm lịch, lễ hội đèn lồng Trung Quốc.
2340	挣扎	zhēngzhá	động từ: ngo ngoạy / vùng vẫy / đấu tranh / vật lộn	Tā zài shuǐ zhōng zhēngzhá le hěn jiǔ cái bèi jiù shànglai. 他在水中挣扎了很久才被救上来。 Anh ta vùng vẫy dưới nước rất lâu trước khi được giải cứu.

2341	郑重	zhèngzhòng	tính từ: trịnh trọng / nghiêm túc	Tā fēicháng zhèngzhòng de dàoqiàn, chéngren zìjǐ de cuòwù. 他非常郑重地道歉，承认自己的错误。 Anh đã xin lỗi rất long trọng và thừa nhận lỗi lầm của mình.
2342	症状	zhèngzhuàng	danh từ: bệnh trạng / triệu chứng	Zhèzhǒng jíbìng de chángjiàn zhèngzhuàng bāokuò tóuténg, fā rè hé ǎixīn. 这种疾病的常见症状包括头疼、发热和恶心。 Các triệu chứng thường gặp của bệnh bao gồm đau đầu, sốt và buồn nôn.
2343	枝	zhī	danh từ: cành / nhánh / ngành	Táohuā zhī shàng kāimǎn le fěnhóngsè de huāduǒ, jíwéi měilì. 桃花枝上开满了粉红色的花朵，极为美丽。 Những cành đào nở đầy hoa hồng, đẹp vô cùng.
2344	治安	zhì'ān	danh từ: trị an / an ninh trật tự	Zhège chéngshì de zhì'ān fēicháng hǎo, rénmen kěyǐ ānxīn chūxíng. 这个城市的治安非常好，人们可以安心出行。 An ninh công cộng ở thành phố này rất tốt và mọi người có thể yên tâm đi lại.

2345	值班	zhíbān	động từ: trực ban / ca trực	Zài yīyuàn, hùshi men xūyào lúnlíu zhíbān, yǐ quèbǎo bìngrén dédào jíshí de zhàogu. 在医院，护士们需要轮流值班，以确保病人得到及时的照顾。 Trong bệnh viện, y tá cần thay phiên nhau đảm bảo bệnh nhân được chăm sóc kịp thời.
2346	指标	zhǐbiāo	danh từ: chỉ tiêu / mức	Xiāoshòu'è shì héngliáng gōngsī yèjì de zhòngyào zhǐbiāo zhīyī. 销售额是衡量公司业绩的重要指标之一。 Doanh số bán hàng là một trong những chỉ số quan trọng để đo lường hiệu quả hoạt động của một công ty.
2347	直播	zhíbō	động từ: livestream / phát trực tiếp	Hěn duō míngxīng dōu huì zài shèjiāoméitǐ shàng zhíbō, yǔ fēnsī men hùdòng. 很多明星都会在社交媒体上直播，与粉丝们互动。 Nhiều người nổi tiếng phát trực tiếp trên mạng xã hội để tương tác với người hâm mộ.
2348	制裁	zhìcái	động từ: ngăn cấm / ngăn chặn / trừng phạt	Yóuyú qīnlüè wūkèlán lǐngtǔ, éluósī bèi duōguó zhèngfǔ liánhé zhìcái. 由于侵略乌克兰领土，俄罗斯被多国政府联合制裁。 Nga đã bị nhiều chính phủ trừng phạt vì xâm lược lãnh thổ Ukraine.

2349	支撑	zhīchēng	động từ: chống đỡ / chống	Mǔqīn shīqù gōngzuò hòu, yījiārén de shēnghuó quán kào fùqīn zhīchēng. 母亲失去工作后，一家人的生活全靠父亲支撑。 Sau khi mẹ mất việc, cuộc sống của gia đình phụ thuộc hoàn toàn vào người cha.
2350	支出	zhīchū	danh từ: chi / chi ra / chi tiêu	Zhèxiē éwài de zhīchū duì wǒmen de yùsuàn zàochéng le hěn dà de fùdān. 这些额外的支出对我们的预算造成了很大的负担。 Những chi phí bổ sung này đặt một gánh nặng đáng kể lên ngân sách của chúng tôi.
2351	致辞	zhìcí	động từ: đọc diễn văn / đọc lời chào mừng	Xiàozhǎng jiāng zài bìyèdiǎnlǐ shàng zhìcí. 校长将在毕业典礼上致辞。 Hiệu trưởng sẽ cung cấp địa chỉ bắt đầu.
2352	制订	zhìdìng	động từ: định ra / quy định / lập ra	Wǒmen xūyào zhìdìng yī fèn xiángxì de shìchǎng diàoyán bàogào lái fēnxī kèhù xūqiú. 我们需要制订一份详细的市场调研报告来分析客户需求。 Chúng ta cần xây dựng một báo cáo nghiên cứu thị trường chi tiết để phân tích nhu cầu của khách hàng.

2353	指定	zhǐdìng	động từ: chỉ định / quy định / bổ nhiệm	Wǒmen zhǐdìng le yī gè xīn de xiàngmù jīnglǐ lái dàilǐng zhège tuándui. 我们指定了一个新的项目经理来带领这个团队。 Chúng tôi đã bổ nhiệm một người quản lý dự án mới để lãnh đạo nhóm.
2354	脂肪	zhīfáng	danh từ: mỡ / chất béo	Yùndòng kěyǐ bāngzhù ránshāo shēntǐ zhōng de zhīfáng, yǒuzhùyú jiǎnqīng tǐzhòng. 运动可以帮助燃烧身体中的脂肪，有助于减轻体重。 Tập thể dục có thể giúp đốt cháy chất béo trong cơ thể và hỗ trợ giảm cân.
2355	制服	zhìfú	danh từ: đồng phục	Wǒmen gōngsī gěi yuángōng pèifā le xīn zhìfú. 我们公司给员工配发了新制服。 Công ty chúng tôi đã cấp phát đồng phục mới cho nhân viên.
2356	指甲	zhǐjiǎ	danh từ: móng tay	Wǒ měizhōu dōu yào jiǎn yī cì zhǐjiǎ, yǐ bǎochí wèishēng. 我每周都要剪一次指甲，以保持卫生。 Tôi cắt móng tay mỗi tuần một lần để giữ vệ sinh.

2357	知觉	zhījué	danh từ: tri giác / ý thức	Tā zuówǎn xīnzàngbìng fāzuò, dǎozhì tā hūnmí bìngqiě shīqù zhījué. 他昨晚心脏病发作，导致他昏迷并且失去知觉。 Đêm qua anh ấy bị đau tim khiến anh ấy hôn mê và mất ý thức.
2358	治理	zhìlǐ	động từ: thống trị / quản lý / cai quản	Zhèngfǔ zhèngzài cǎiqǔcuòshī láizhì huánjīngwūrǎn wèntí. 政府正在采取措施来治理环境污染问题。 Chính phủ đang thực hiện các biện pháp để chống ô nhiễm môi trường.
2359	智力	zhìlì	danh từ: trí lực / trí khôn / năng lực	Xuéxī xīn zhīshì kěyǐ tígāo yī gè rén de zhìlì shuǐpíng. 学习新知识可以提高一个人的智力水平。 Học kiến thức mới có thể nâng cao trình độ trí tuệ của một người.
2360	致力于	zhìlì yú	động từ: hết lòng, tận tâm	Wǒmen zhìlì yú wèi guǎngdà xiāofèizhě tígōng zuì yōuzhì de shāngpǐn hé fúwù. 我们致力于为广大消费者提供最优质的商品和服务。 Chúng tôi cam kết cung cấp hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao nhất cho người tiêu dùng.

2361	指令	zhǐlìng	danh từ: mệnh lệnh / chỉ thị / lệnh	Zhǐhūiguān fāchū jǐnjí zhǐlìng, mìnglìng duìyuán lìjí chètuì. 指挥官发出紧急指令，命令队员立即撤退。 Người chỉ huy ra lệnh khẩn cấp và ra lệnh cho các thành viên trong đội rút lui ngay lập tức.
2362	滞留	zhìliú	động từ: ngưng lại / dừng lại / đọng lại	Yīnwèi qiānzhèng wèntí, wǒ zài jīchǎng zhìliú le yī zhěngtiān. 因为签证问题，我在机场滞留了一整天。 Vì vấn đề visa nên tôi bị kẹt ở sân bay cả ngày.
2363	支流	zhīliú	danh từ: nhánh sông / dòng chảy	Tāmen de cūnzhuāng wèiyú zhè tiáo zhīliú de xiàyóu. 他们的村庄位于这条支流的下游。 Làng của họ nằm ở hạ lưu của nhánh sông này.
2364	殖民地	zhímíndì	danh từ: thuộc địa	Zài shíjiǔ shìjì mòqī, xǔduō ōuzhōu guójiā zài fēizhōu hé yàzhōu jiànlì le zhímíndì, yǐ huòqǔ dāngdì de zīyuán hé kuòdà qí lǐngtǔ. 在十九世纪末期，许多欧洲国家在非洲和亚洲建立了殖民地，以获取当地的资源和扩大其领土。 Vào cuối thế kỷ 19, nhiều nước châu Âu đã thành lập các thuộc địa ở châu Phi và châu Á để khai thác các nguồn tài nguyên địa phương và mở rộng lãnh thổ của mình.

2365	指南针	zhǐnánzhēn	danh từ: kim chỉ nam / la bàn	Tànxǎn duìwǔ zài huāngyě zhōng shǐyòng zhǐnánzhēn lái quèdìng fāngxiàng. 探险队伍在荒野中使用指南针来确定方向。 Đoàn thám hiểm sử dụng la bàn để xác định phương hướng trong vùng hoang dã.
2366	智能	zhìnéng	danh từ: trí tuệ và năng lực	Réngōngzhìnéng de fāzhǎn zhèngzài gǎibiàn wǒmen de shēnghuófāngshì. 人工智能的发展正在改变我们的生活方式。 Th Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đang thay đổi cách chúng ta sống.
2367	职能	zhínéng	danh từ: chức năng / công năng	Rénlìzīyuán bùmén de zhínéng zhīyī shì wèi gōngsī zhāopìn hé xuǎnbá zuì shìhé de hòuxuǎnrén. 人力资源部门的职能之一是为公司招聘和选拔最适合的候选人。 Một trong những chức năng của bộ phận nhân sự là tuyển dụng và lựa chọn những ứng viên phù hợp nhất cho công ty.
2368	支配	zhīpèi	động từ: an bài / sắp xếp / sắp đặt	Zhè duàn lìshǐshíqī, guójiā de zhèngzhì hé jīngjì dōu bèi wàilái shìlì suǒ zhīpèi. 这段历史时期，国家的政治和经济都被外来势力所支配。 Trong giai đoạn lịch sử này, chính trị và kinh tế của đất nước bị chi phối bởi các thế lực bên ngoài.

2369	志气	zhìqì	danh từ: chí khí / tham vọng	Zhège niánqīng rén chōngmǎn le zhìqì, lìzhì yào chéngwéi yī míng chénggōng de qǐyèjiā. 这个年轻人充满了志气，立志要成为一名成功的企业家。 Chàng trai trẻ này đầy tham vọng và quyết tâm trở thành một doanh nhân thành đạt.
2370	智商	zhìshāng	danh từ: chỉ số thông minh / chỉ số IQ	Tā suīrán zhìshāng gāo, dàn tā quēfá shèjiāo jìnéng, bù shàncháng yǔ rén gāotōng. 他虽然智商高，但他缺乏社交技能，不擅长与人沟通。 Tuy có chỉ số IQ cao nhưng lại thiếu kỹ năng xã hội và không giỏi giao tiếp với người khác.
2371	指示	zhǐshì	danh từ: chỉ thị	Qǐng ànzhào shuōmíngshū shàng de zhǐshì cāozuò, yǐ bìmiǎn sǔnhuài jīqì. 请按照说明书上的指示操作，以避免损坏机器。 Vui lòng làm theo hướng dẫn trong sách hướng dẫn để tránh làm hỏng máy.
2372	致使	zhìshǐ	động từ: khiến / khiến cho / làm cho	Qìhòu biànnuǎn zhìshǐ dìqiú shàng de bīngxuě zhújiàn xiǎoróng. 气候变暖致使地球上的冰雪逐渐消融。 Khí hậu nóng lên đang khiến băng, tuyết trên trái đất dần tan chảy.

2373	指望	zhǐwàng	động từ: trông chờ / mong đợi / hi vọng	Wǒ bù zhǐwàng nǐ wánquán míngbai wǒ de gǎnshòu, dàn wǒ xīwàng nǐ nénggòu zhīchí wǒ. 我不指望你完全明白我的感受，但我希望你能支持我。 Tôi không mong bạn hiểu hết cảm giác của tôi nhưng tôi thực sự mong bạn sẽ ủng hộ.
2374	职位	zhíwèi	danh từ: chức vị	Tā zài gōngsī lǐ dānrèn gāojí jīnglǐ de zhíwèi. 他在公司里担任高级经理的职位。 Anh đang giữ chức vụ quản lý cấp cao của công ty.
2375	职务	zhíwù	danh từ: chức vụ	Zài jīntiān de huìyì shàng, wǒmen jiāng tāolùn yīxiē zhòngyào zhíwù de rènming. 在今天的会议上，我们将讨论一些重要职务的任命。 Trong cuộc họp hôm nay, chúng ta sẽ thảo luận về việc bổ nhiệm một số chức vụ quan trọng.
2376	支援	zhīyuán	danh từ: chi viện / giúp đỡ / ủng hộ	Jǐnjí yīliáo duìwǔ bēnfù dìzhèn xiànchǎng, wèi shòushāng qúnzhòng tígōng zhīyuán. 紧急医疗队伍奔赴地震现场，为受伤群众提供支援。 Các đội y tế khẩn cấp đã có mặt tại hiện trường trận động đất để hỗ trợ những người bị thương.

2377	制约	zhìyuē	động từ: ràng buộc / kìm hãm / hạn chế	Zài chuántǒng wénhuà de zhìyuē xià, xǔduō niánqīng rén quē fá zì wǒ biǎo dá néng lì. 在传统文化的制约下，许多年轻人缺乏自我表达能力。 Dưới sự ràng buộc của văn hóa truyền thống, nhiều bạn trẻ thiếu khả năng thể hiện bản thân.
2378	指责	zhǐzé	động từ: chỉ trích / trách móc / đổ lỗi	Wǒmen bù yīng gāi hù xiāng zhǐ zé, ér shì yīng gāi tuán jié yì zhì jiě jué wèn tí. 我们不应该互相指责，而是应该团结一致解决问题。 Thay vì đổ lỗi cho nhau, chúng ta nên cùng nhau giải quyết vấn đề
2379	制止	zhìzhǐ	động từ: ngăn cấm / chặn đứng / ngăn chặn	Wǒmen xū yào cǎi qǔ yī xiē cuò shī lái zhì zhǐ zhè zhǒng bù liáng xíng wéi. 我们需要采取一些措施来制止这种不良行为。 Chúng ta cần phải làm gì đó để ngăn chặn hành vi xấu này.
2380	支柱	zhīzhù	danh từ: cây trụ / trụ chống	Jīng jì fā zhǎn shì shè huì jìn bù de zhòng yào zhī zhù. 经济发展是社会进步的重要支柱。 Phát triển kinh tế là một trụ cột quan trọng của tiến bộ xã hội.

2381	知足常乐	zhīzúchánglè	thành ngữ: hài lòng với những gì mình có	Wǒmen yīnggāi xuéhuì zhīzúchánglè, bùyào zhuīqiú guògāo de wùzhìxiǎngshòu. 我们应该学会知足常乐，不要追求过高的物质享受。 Chúng ta nên học cách hài lòng với những gì mình có và không theo đuổi sự hưởng thụ vật chất quá mức.
2382	忠诚	zhōngchéng	danh từ: trung thành / tận tâm	Zài hūnyīn guānxi zhōng, zhōngchéng shì wéixì àiqíng de zhòngyào yīnsù zhīyī. 在婚姻关系中，忠诚是维系爱情的重要因素之一。 Trong quan hệ hôn nhân, sự chung thủy là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì tình yêu.
2383	终点	zhōngdiǎn	danh từ: điểm cuối cùng / điểm kết thúc	Zhè chǎng bǐsài tài jīliè le, zhǐyǒu jǐ gè rén pǎo dào le zhōngdiǎn. 这场比赛太激烈了，只有几个人跑到了终点。 Cuộc đua diễn ra khốc liệt đến nỗi chỉ có vài người về đích.
2384	中断	zhōngduàn	động từ: gián đoạn / ngắt quãng	Yóuyú zījīn zhōngduàn, zhège xiàngmù bèipò tíngzhǐ le. 由于资金中断，这个项目被迫停止了。 Dự án đã bị dừng lại do sự gián đoạn nguồn vốn.

2385	终究	zhōngjiū	trạng từ: chung quy / cuối cùng	Rénshēng duǎnzàn, wǒmen zhōngjiū yǒu yī tiān huì lǎo qù, suǒyǐ zhēnxī dāngxià cái shì zuì zhòngyào de. 人生短暂，我们终究有一天会老去，所以珍惜当下才是最重要的。 Cuộc đời rất ngắn ngủi, rồi một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ già đi, vì vậy hãy trân trọng hiện tại là điều quan trọng nhất.
2386	中立	zhōnglì	tính từ: trung lập	Méitiǎn de bàodào yīnggāi shì zhōnglì de, bù yīnggāi dàiyǒu rènhe piānjiàn. 媒体的报道应该是中立的，不应该带有任何偏见。 Các báo cáo truyền thông phải trung lập và không được thiên vị dưới bất kỳ hình thức nào.
2387	肿瘤	zhǒngliú	danh từ: u / bướu / sưng u / khối u	Huàliáo shì zhìliáo zhǒngliú chángjiàn de shǒuduàn zhīyī, dànshì tā dàilái de fùzuòyòng yě shì bùróng hūshì de. 化疗是治疗肿瘤常见的手段之一，但是它带来的副作用也是不容忽视的。 Hóa trị là một trong những phương pháp điều trị khối u phổ biến nhưng không thể bỏ qua tác dụng phụ của nó.
2388	终年	zhōngnián	trạng từ: suốt năm / quanh năm / cả năm	Zhè zuò shānfēng zhōngnián bèi bái xuě fùgài zhe, shì huá xuě ài hào zhě de tiāntáng. 这座山峰终年被白雪覆盖着，是滑雪爱好者的天堂。 Đỉnh núi này quanh năm phủ đầy tuyết và là thiên đường cho những người đam mê trượt tuyết.

2389	终身	zhōngshēn	danh từ: chung thân / cả đời / suốt đời	Jiànkāng shì měigerén zhōngshēn de cáifù. 健康是每个人终身的财富。 Sức khỏe là tài sản cả đời của mỗi người.
2390	忠实	zhōngshí	tính từ: trung thực / trung thành	Zhè wèi zhōngshí de kèhù duōniánlái yīzhí gòumǎi wǒmen gōngsī de chǎnpǐn. 这位忠实的客户多年来一直购买我们公司的产品。 Khách hàng trung thành này đã mua sản phẩm của công ty chúng tôi trong nhiều năm.
2391	众所周知	zhòngsuǒzhōu uzhī	thành ngữ: mọi người đều biết / ai ai cũng biết	Zhòngsuǒzhōuzhī, xīyān huì wēihài réntǐ jiànkāng. 众所周知, 吸烟会危害人体健康。 Như chúng ta đã biết, hút thuốc lá có hại cho sức khỏe con người.
2392	衷心	zhōngxīn	tính từ: chân thành / trung thành / lòng trung thành	Wǒ zhōngxīn de xīwàng wǒmen de yǒuyì nénggòu yīzhí chíxù xiàqu. 我衷心地希望我们的友谊能够一直持续下去。 Tôi chân thành hy vọng tình bạn của chúng tôi sẽ kéo dài mãi mãi.

2393	重心	zhòngxīn	danh từ: trọng tâm	Huáxuě yùndòngyuán xūyào jiāng zhòngxīn xiàngqián tiáozhěng, yǐbiàn zài gāosù huáxíng shí bǎochí pínghéng. 滑雪运动员需要将重心向前调整，以便在高速滑行时保持平衡。 Người trượt tuyết cần chuyển trọng tâm về phía trước để duy trì thăng bằng khi lướt ở tốc độ cao.
2394	中央	zhōngyāng	danh từ: giữa / trung tâm	Wǒ kàndào hú zhōngyāng yǒu yī zuò xiǎodǎo. 我看到湖中央有一座小岛。 Tôi nhìn thấy một hòn đảo nhỏ ở giữa hồ.
2395	终止	zhōngzhǐ	động từ: kết thúc / đình chỉ	Cǐ cì bǐsài yīn tiānqì yuányīn bèipò zhōngzhǐ. 此次比赛因天气原因被迫终止。 Trò chơi đã bị kết thúc do điều kiện thời tiết.
2396	种子	zhǒngzi	danh từ: giống / hạt giống	Zhǒngzi xūyào zúgòu de shuǐ hé yángguāng cái néng shēngzhǎng. 种子需要足够的水和阳光才能生长。 Hạt giống cần đủ nước và ánh sáng mặt trời để phát triển.

2397	种族	zhǒngzú	danh từ: chủng tộc	Zhège guójiā yǒu duōge zhǒngzú hé mínzú qúntǐ. 这个国家有多个种族和民族群体。 Có nhiều nhóm chủng tộc và sắc tộc ở đất nước này.
2398	州	zhōu	danh từ: châu	Jiāzhōu wèiyú Měiguó de xī hǎi'àn. 加州位于美国的西海岸。 California nằm ở bờ biển phía Tây của Hoa Kỳ.
2399	舟	zhōu	danh từ: thuyền	Zhè sǎo xiǎo zhōu kànqǐlai hěn cuìruò, wúfǎ chéngshòu dà bōlàng. 这艘小舟看起来很脆弱，无法承受大波浪。 Chiếc thuyền trông mong manh và không thể chịu được sóng lớn.
2400	粥	zhōu	danh từ: cháo	Wǒ shēngbìng de shíhòu, tā wèi wǒ zhǔ le nánguā zhōu. 我生病的时候，她为我煮了南瓜粥。 Khi tôi ốm, mẹ nấu cháo bí đỏ cho tôi.